

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2020

Thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 và Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 14 về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

- Dự toán thu NSNN trên địa bàn 10.000 tỷ đồng.
 - + Thu nội địa 9.250 tỷ đồng.
 - + Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 750 tỷ đồng.
- Dự toán thu ngân sách địa phương (NSĐP) 10.977,2 tỷ đồng.
 - + Thu cân đối NSĐP 10.029 tỷ đồng.
 - + Thu NSTW bổ sung CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ: 948,2 tỷ đồng.
- Dự toán chi ngân sách địa phương 11.123,5 tỷ đồng.
 - + Chi cân đối NSĐP: 10.175,3 tỷ đồng.
 - + Chi các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ: 948,2 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách 146,3 tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện NSNN năm 2020 như sau:

I. VỀ THU NSNN

Ước thực hiện tổng thu NSNN trên địa bàn 10.050 tỷ đồng, đạt 100,5% dự toán, tăng 4,6% cùng kỳ (Nếu không kể khoản thu thoái vốn doanh nghiệp nhà nước của địa phương 307,4 tỷ đồng thì ước thực hiện năm 2020 là 9.742,6 tỷ đồng, đạt 97,4% dự toán, tăng 1,4% so cùng kỳ); trong đó:

1. Phân theo nguồn thu

- Thu nội địa: 9.035 tỷ đồng, đạt 97,7% dự toán, tăng 12% so cùng kỳ.

- Thu xuất nhập khẩu: 1.015 tỷ đồng, đạt 135,3% dự toán, giảm 33,7% so cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

- Khối tỉnh: 6.610,7 tỷ đồng, đạt 98,5% dự toán, tăng 15,3% so cùng kỳ.

- Khối huyện, thị xã, thành phố: 2.424,4 tỷ đồng, đạt 95,4% dự toán, tăng 4% so cùng kỳ.

II. VỀ CHI NSDP

Tổng chi NSDP: 13.170,3 tỷ đồng, đạt 118,4% dự toán, tăng 49,1% cùng kỳ; trong đó: chi cân đối NSDP: 11.844,5 tỷ đồng, đạt 116,4% dự toán, tăng 52% cùng kỳ, trong đó:

1. Phân theo nhiệm vụ chi

- Chi cân đối NSDP: 11.844,5 tỷ đồng, đạt 116,4% dự toán, tăng 52% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 5.471 tỷ đồng, đạt 166,1% dự toán, tăng 121,9% cùng kỳ;

+ Chi thường xuyên: 6.333,6 tỷ đồng, đạt 106,4% dự toán, tăng 19,5% cùng kỳ;

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.308 tỷ đồng, đạt 138% dự toán, tăng 33,5% cùng kỳ, trong đó:

+ Chi Chương trình MTQG: 247,7 tỷ đồng, đạt 107,5% dự toán, tăng 101,9% cùng kỳ;

+ Chi các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.060,4 tỷ đồng, đạt 147,7% dự toán, tăng 24,8% cùng kỳ.

2. Phân theo khối tỉnh, huyện, thị xã, thành phố

- Khối tỉnh: 6.349,9 tỷ đồng, đạt 94,1% dự toán;

- Khối huyện, thị xã, thành phố: 6.820,5 tỷ đồng, đạt 155,8% dự toán.

III. CÂN ĐỐI THU, CHI NSDP

1. Tổng thu NSDP 13.932,1 tỷ đồng.

- Thu NSDP hưởng 100% và thu điều tiết..... 8.131,5 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ NSTW 2.359,3 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn năm 2019 sang 2.792,4 tỷ đồng.

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách..... 14,8 tỷ đồng.

- Thu kết dư ngân sách năm 2019 634,1 tỷ đồng.

2. Tổng chi NSDP 13.170,3 tỷ đồng.

- Chi cân đối NSDP 11.844,5 tỷ đồng.

- Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.308 tỷ đồng.
- Chi nộp ngân sách cấp trên..... 17,8 tỷ đồng.
- 3. Kết dư NSDP (1-2).....761,8 tỷ đồng.**
- Ngân sách tỉnh..... 246,6 tỷ đồng.
- Ngân sách huyện, xã 515,2 tỷ đồng.

(Kèm biểu mẫu số 59, 60, 61/CK-NSNN)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2020./.

Nơi nhận: *the*

- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính (Đăng Công thông tin điện tử STC);
- Trung tâm CBTH (Đăng Công thông tin điện tử tỉnh TN);
- LĐVP; KTTC;
- Lưu: VT. VP.

Trúc 8

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Văn Thắng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số 462 /BC-UBND ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.000.000	10.050.000	100,5%	104,6%
I	Thu cân đối NSNN	10.000.000	9.742.551	97,4%	101,4%
1	Thu nội địa	9.250.000	9.035.000	97,7%	112,0%
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	750.000	1.015.000	135,3%	66,3%
4	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	TỔNG CHI NSDP	11.123.500	13.170.500	118,4%	149,1%
I	Chi cân đối NSDP	10.175.508	11.844.501	116,4%	152,0%
1	Chi đầu tư phát triển	3.293.720	5.471.050	166,1%	221,9%
2	Chi thường xuyên	5.952.978	6.333.608	106,4%	113,2%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.420	684	48,2%	55,7%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%	
5	Dự phòng ngân sách	200.580	0	0,0%	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	948.192	1.308.038	138,0%	134,5%
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC				



ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số: 462 /BC-UBND ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.000.000	10.050.000	100,5%	104,6%
I	Thu nội địa	9.250.000	9.035.000	97,7%	112,0%
1	Thu từ khu vực DNNN	531.000	360.000	67,8%	64,4%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	851.000	1.012.300	119,0%	143,0%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.850.000	1.600.000	86,5%	93,9%
4	Thuế thu nhập cá nhân	900.000	865.000	96,1%	111,4%
5	Thuế bảo vệ môi trường	670.000	610.000	91,0%	98,5%
6	Lệ phí trước bạ	440.000	335.000	76,1%	78,7%
7	Thu phí, lệ phí	570.000	410.000	71,9%	82,3%
8	Các khoản thu về nhà, đất	1.440.000	1.392.400	96,7%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>				
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	13.000	12.000	92,3%	107,2%
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	408.000	737.400	180,7%	148,8%
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	1.019.000	643.000	63,1%	189,6%
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	27.000	90,0%	83,4%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	5.000	309.949	6199,0%	7040,7%
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.850.000	108,8%	111,9%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.000	2.000	100,0%	37,5%
13	Thu khác ngân sách	261.000	260.851	99,9%	111,8%
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	750.000	1.015.000	135,3%	66,3%
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	697.000			
2	Thuế xuất khẩu	1.000			
3	Thuế nhập khẩu	42.000			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	10.000			
6	Thu khác				
IV	Thu viện trợ				
B	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	8.645.277	8.131.531	94,1%	108,5%
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%				

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số: 162 /BC-UBND ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2020	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
	TỔNG CHI NSDP	11.123.500	13.170.349	118,4%	149,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.175.508	11.844.501	116,4%	152,0%
I	Chi đầu tư phát triển	3.293.720	5.471.050	166,1%	221,9%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.211.920	5.398.170	168,1%	235,3%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	81.600	72.880	89,3%	154,6%
II	Chi thường xuyên	5.952.978	6.333.608	106,4%	119,5%
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.372.831	2.384.015	100,5%	112,7%
2	Chi khoa học và công nghệ	37.750	39.178	103,8%	126,5%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	480.250	536.374	111,7%	123,0%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	95.690	94.026	98,3%	115,0%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	45.360	50.222	110,7%	75,6%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	34.960	34.372	98,3%	139,8%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	144.490	160.948	111,4%	161,4%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	911.800	993.095	108,9%	135,5%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.116.839	1.158.845	103,8%	117,7%
10	Chi bảo đảm xã hội	308.760	368.238	119,3%	117,1%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.420	684	48,2%	55,7%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	200.580	0	0,0%	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	948.192	1.308.038	138,0%	134,5%
I	Chương trình mục tiêu quốc gia	230.370	247.684	107,5%	201,9%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	717.822	1.060.354	147,7%	124,8%
1	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	554.350	860.132	155,2%	134,5%
2	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	163.472	200.222	122,5%	95,1%